BUỔI 1 & 2: LỚP CĂN BẢN VI DIỆU PHÁP
SƯ PHÁP TỪ GIẢNG DẠY

Ngày 23-05-2023

I. BẢNG NÊU CHI PHÁP

Tất cả gọi là Pháp, Pháp chia ra có 2:

- Pháp thuộc về ngôn ngữ
- Pháp thuộc về bản chất không bị thay đổi.

> ➢ Sammutisacca = vohara: ngôn ngữ
> ➢ Paramattha có nghĩa là:
> • Aviparīta: bản chất không bị thay đổi
> • Uttama: cao thượng

Pháp thuộc về ngôn ngữ chia ra có 2:

- Đặt tên cho các cái *(nāma paññatti)*
- Đặt ra ngôn ngữ có nội dung *(attha paññatti)*

Đặt tên cho các cái gồm có 6 là:

1. Đặt tên cho cái có bản chất
2. Đặt tên cho cái không có bản chất
3. Đặt tên cho cái có bản chất với cái không có bản chất
4. Đặt tên cho cái không có bản chất với cái có bản chất
5. Đặt tên cho cái có bản chất với cái có bản chất
6. Đặt tên cho cái không có bản chất với cái không có bản chất

Đặt ra ngôn ngữ có nội dung (nghĩa chế định) gồm có 7 là:

1. Đặt ra ngôn ngữ có nội dung là kết dính *(vd: núi, đồi, sông, suối, v.v.)*
2. Đặt ra ngôn ngữ có nội dung nhiều thành phần lắp ráp lại *(vd: điện thoại, xe, nhà cửa, đồng hồ, tivi, v.v.)*
3. Đặt ra ngôn ngữ có nội dung là uẩn *(nhất uẩn: cõi Trời Vô Tưởng; tứ uẩn: cõi Trời Vô Sắc; ngũ uẩn: 11 cõi Dục Giới (gồm có 4 cõi Khổ, 1 cõi Người và 6 cõi Trời) và 15 cõi Trời Sắc Giới trừ cõi trời Vô Tưởng.)*
4. Đặt ra ngôn ngữ có nội dung là vị trí của Thái Dương Hệ *(vd Đông, Tây, v.v.)*
5. Đặt ra ngôn ngữ có nội dung là Thái Dương Hệ luân chuyển *(vd canh đầu 18:00 – 22:00, canh giữa (22:00 – 2:00, canh cuối 2:00 – 6:00)*.
6. Đặt ra ngôn ngữ có nội dung là tiếp giáp giữa hai bên *(vd hầm, hố, trong nhà, lỗ mũi, lỗ tai, trong bụng -> trong đó có khoảng trống)*.

7. Đặt ra ngôn ngữ có nội dung là những tính chất đại diện *(vd 10 kasina, lá cờ, biển báo, thiền chứng nimita, biển báo, v.v.)*

Pháp thuộc về bản chất không bị thay đổi gồm có:

- Tâm
- Tâm Sở
- Sắc Pháp
- Niết Bàn

> - Tâm nói hẹp có 89 tâm, nói rộng có 121 tâm.
> - Tâm Sở gồm 52 tâm sở
> - Sắc Pháp gồm 28 sắc pháp
> - và 1 Niết Bàn

Pháp thuộc về bản chất không bị thay đổi chia ra có 2:

- Pháp bị sản xuất bởi nguyên nhân *(Saṅkhāta, cách gọi khác: hữu vi)*
- Pháp không bị sản xuất bởi nguyên nhân *(Asaṅkhāta, cách gọi khác: vô vi)*

> Do bởi 4 nguyên nhân đó là: nghiệp, tâm, vật thực, thời tiết.

Pháp bị sản xuất do nguyên nhân gồm có:

- Tâm
- Tâm Sở
- Sắc Pháp

Pháp không bị sản xuất do nguyên nhân là Niết Bàn.

Pháp bị sản xuất do nguyên nhân chia ra có 2:

- Danh Pháp
- Sắc Pháp

> - Danh Pháp gồm có Tâm, Tâm Sở
> - Sắc Pháp gồm có 28 sắc pháp

Danh Pháp chia ra có 2

- Tâm
- Tâm Sở

Tâm chia ra có 2:

- Tâm Hiệp Thế
- Tâm Siêu Thế

> ➢ Tâm Hiệp Thế gồm có 81 tâm
> ➢ Tâm Siêu Thế nói hẹp có 8 tâm, nói rộng có 40 tâm

Tâm Hiệp Thế chia ra có 2:

- Tâm Dục Giới
- Tâm Đại Hành

> ➢ Tâm Dục Giới gồm có 54 tâm
> ➢ Tâm Đại Hành gồm có 27 tâm

Tâm Dục Giới chia ra có 2:

- Tâm không phối hợp với tâm sở tốt đẹp/tịnh hảo
- Tâm phối hợp với tâm sở tốt đẹp/tịnh hảo

> ➢ Tâm Dục Giới không hợp với tâm sở tốt đẹp gồm có 30 tâm
> ➢ Tâm Dục Giới phối hợp với tâm sở tốt đẹp gồm có 24 tâm

Tâm Dục Giới không hợp với tâm sở tốt đẹp chia ra có 2:

- Bất thiện
- Vô nhân

> ➢ Bất thiện gồm có 12 tâm
> ➢ Vô nhân gồm có 18 tâm

II. GIẢI THÍCH NGHĨA TỪNG TỪ TRONG GIÁO TRÌNH ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA

Phần chữ Pāḷi trong giáo trình Abhidhammatthasaṅgaha:

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Abhidhammatthasaṅgaho

Ganthārambhakathā

1. Sammāsambuddhamatulaṃ, sasaddhammagaṇuttamaṃ.
   Abhivādiya bhāsissaṃ, abhidhammatthasaṅgahaṃ.

Catuparamatthadhammo

2. Tattha vuttābhidhammatthā, catudhā paramatthato.
   Cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ, nibbānamiti sabbathā.

"Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa"

- **Namo:** nghĩa là "con thành kính đảnh lễ".
- **Bhagavato:** Chữ gốc là Bhagavā.
  - Bhagavā có nghĩa là:
    - Seṭṭha (cao cả, cao thượng)
    - Uttama (tối cao)
    - Garu gāravayutta (Bậc đáng tôn kính)
  - Bhagavā có nghĩa là:
    - Bhaggarāga: Diệt tiệt tham
    - Bhaggadosa: Diệt tiệt sân
    - Bhaggamoha: Diệt tiệt si
    - Anāsava: Bậc Vô Lậu (không có lậu hoặc: tà kiến lậu, dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu)
  - Bhagavā: Diệt tiệt tất cả tội lỗi
    - Issariya (làm chủ → Ngài làm chủ tâm sanh tử)
    - Dhamma (có đầy đủ Pháp hiệp thế và siêu thế)
    - Yasa (danh tiếng → Danh tiếng của Ngài lan truyền khắp Tam Giới)
    - Siri (sáng chói → Ngài có 32 tướng tốt, 82 vẻ đẹp, đáng kính phục)
    - Kāma (ước nguyện → Ngài muốn điều gì là thành tựu điều ấy)
    - Payatta (nỗ lực không ngừng nghỉ)
  - Vā = Vanta: từ bỏ
  - Ga = Gamana: đi vào
  - Bha = Bhava: trong các cõi, hữu (hữu có 9 hữu: Dục Hữu, Sắc Hữu, Vô Sắc Hữu, Nhất Uẩn Hữu, Tứ Uẩn Hữu, Ngũ Uẩn Hữu, Hữu Tưởng, Vô Tưởng, Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng)

- **Tassa** (đó)

  Giải thích thêm: Tại sao đảnh lễ Đức Bhagava đó?

  Tại vì khi Đức Phật thành đạo, các Chư Thiên Ma, họ đều xưng là Thế Tôn, các vị Bà-la-môn cũng xưng là Thế Tôn. Thì các vị Chư Thiên này mới nói: "Con xin đảnh lễ Đức Bhagavā đó – Đức Bhagavā đang ngồi cội cây Bồ-đề.", chứ không phải là đảnh lễ các vị Chư Thiên Ma, Bà-la-môn ở trên, mà đảnh lễ chính Đức Phật. Cho nên mình lấy câu tán dương của các vị Chư Thiên, rồi từ đó mình đọc "Namo tassa bhagavato", có nghĩa là Đức Bhagato đó.
- **Arahato = Arahant. Arahant có 5 nghĩa:**
  1. Bởi vì Ngài lìa hẳn, tách rời mọi phiền não, là do nhờ Thánh Đạo, cho nên Ngài được gọi là Arahant.
  2. Bởi vì Ngài diệt tiệt tất cả phiền não, là do nhờ Tứ Thánh Đạo, cho nên Ngài được gọi là Arahant.
  3. Những căm xe luân hồi đã được phá hủy ngay tại Bồ Đề Đạo Tràng. Là do nhờ Giới, Tinh Tấn, Đức Tin và Trí Tuệ. Cho nên Ngài được gọi là Arahant.
  4. Ngài không làm ác ở nơi thầm kín. Cho dù ở trong tâm hay chỗ khuất, cũng không có bất thiện sanh lên. Do đó, Ngài được gọi là Bậc Arahant.
  5. Ngài là Bậc xứng đáng nhân thiên cúng dường, bởi vì Ngài chiến thắng tất cả bọn ma. Cho nên, Ngài được gọi là Bậc Arahant.

     Māra có nghĩa là "sự trở ngại, sự làm cho trở ngại" chớ không phải là ma quỷ. Ma có 5 loại: 1. phiền não ma, 2. ngũ uẩn ma, 3. pháp hành ma (pháp hành gồm có: thân hành, khẩu hành, ý hành), 4. chư thiên ma, 5. tử thần ma.
- **Sammāsambuddhassa: Sammā + saṃ + buddha**
  - Saṃ: tự mình
  - Buddha: sự giác ngộ chân lý Tứ Thánh Đế
  - Sammā: Một cách chân chánh
- **Abhidhammatthasaṅgaho:** nghĩa là **"tóm gọn lại tất cả ý nghĩa của Abhidhamma"**. Trong đó:
  - **Saṅgaho:** từ gốc là saṅgaha. **Saṅgaha = saṃ + gaha**, nghĩa là "tóm gọn lại tất cả".
    - Gaho (nhiếp, tóm gọn, thu gọn lại)
    - Saṃ (tất cả)
  - **Abhidhammattha = Abhidhamma + attha** (attha nghĩa là "ý nghĩa, nội dung")
- **Ganthārambhakathā = Gantha** (biên soạn) **+ ārambha** (bắt đầu) **+ kathaṃ** (những câu kệ) **= những câu kệ bắt đầu biên soạn**.
- **Abhivādiya:** có nghĩa là "sau khi đảnh lễ".
- **Sammāsambuddhamatulaṃ = Sammāsambuddhaṃ + atulaṃ** (atulaṃ có nghĩa là "không có ai sánh bằng") **= Bậc tự mình giác ngộ chân lý Tứ Thánh Đế một cách chân chánh không có ai sánh bằng.**
- **Sasaddhammagaṇuttamaṃ** =
  - Saddhamma (Chánh Pháp)
  - Sa = saha (và, với)
  - Gaṇuttamaṃ = gaṇa (ám chỉ cho Tăng, Chúng, Nhóm) + uttamaṃ (cao thượng)

“1. Sammāsambuddhamatulaṃ, sasaddhammagaṇuttamaṃ.” được dịch là: “Sau khi đảnh lễ Bậc tự mình giác ngộ chân lý Tứ Thánh Đế không gì sánh bằng, và Chánh Pháp cùng Chư Tăng cao thượng.

- **Bhāsissaṃ** (sẽ nói)
- **Abhidhammatthasaṅgahaṃ** (tóm gọn tất cả ý nghĩa của Abhidhamma)
- **Catuparamatthadhammo**: có 4 loại Pháp paramatthaṃ
  - Dhammo: Pháp
  - Catu: số 4
- **Tattha**: ở đây
- **Vuttābhidhammatthā** = **Vutta** (được gọi) + **abhidhamma** + **attha** (ý nghĩa → atthā: những ý nghĩa)

“2. Tattha vuttābhidhammatthā, catudhā paramatthato.”
được dịch là: “Ở đây được gọi những ý nghĩa trong Abhidhamma.”

- **Catudhā** (có 4 loại)
- **Catudhā paramatthato** (có 4 loại paramattha)
- **Sabbathaṃ** (tổng cộng, hết thảy)
- **Cittaṃ** (tâm)
- **Cetasikaṃ** (tâm sở)
- **Rūpaṃ** (sắc pháp)
- **Nibbānamiti = nibbāna** (Níp Bàn) **+ iti** (dấu chấm hết câu)